

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-39
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

TỔNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259465 ngày 29/05/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Xã Xuân Lập - Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Xuân Hòa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Gái	Thành viên
Ông Châu Văn Buôn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Gái	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Châu Văn Buôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Toàn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0052-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2014

Ngô Minh Quý

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.338.634.553.468	1.719.098.951.317
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	449.616.453.788	591.068.565.247
111	1. Tiền		254.716.453.788	415.496.610.131
112	2. Các khoản tương đương tiền		194.900.000.000	175.571.955.116
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	248.834.613.000	329.270.500.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		269.534.613.000	329.270.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(20.700.000.000)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		292.034.104.436	374.054.708.383
131	1. Phải thu của khách hàng		107.228.491.315	168.849.959.887
132	2. Trả trước cho người bán		4.512.154.580	4.064.997.436
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	-	27.024.005
135	5. Các khoản phải thu khác	6	198.541.223.154	201.665.969.777
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.247.764.613)	(553.242.722)
140	IV. Hàng tồn kho	7	263.733.703.108	285.919.154.920
141	1. Hàng tồn kho		263.733.703.108	286.457.495.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(538.340.889)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.415.679.136	138.786.022.767
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	25.153.760.136	44.178.730.387
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	59.261.919.000	94.607.292.380
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.885.580.799.703	2.275.654.464.633
220	II. Tài sản cố định		1.469.485.897.526	1.219.347.814.598
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	531.221.563.875	492.361.530.817
222	- Nguyên giá		1.235.647.107.139	1.220.396.756.211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(704.425.543.264)	(728.035.225.394)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	9.200.000.000	9.979.230.026
228	- Nguyên giá		11.949.925.000	11.962.575.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.749.925.000)	(1.983.344.974)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	929.064.333.651	717.007.053.755
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	1.396.077.321.382	1.037.588.034.978
251	1. Đầu tư vào công ty con		653.424.100.000	527.624.800.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		451.967.787.547	266.241.900.406
258	3. Đầu tư dài hạn khác		358.330.788.717	267.018.038.631
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(67.645.354.882)	(23.296.704.059)
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.017.580.795	18.718.615.057
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.080.080.795	5.781.115.057
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	12.937.500.000	12.937.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.224.215.353.171	3.994.753.415.950

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.644.860.232.927	1.570.490.524.322
310	I. Nợ ngắn hạn		1.073.462.068.427	1.163.107.538.822
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	123.999.500.000	25.868.336.000
312	2. Phải trả người bán		15.123.562.996	18.390.221.477
313	3. Người mua trả tiền trước		38.125.070.015	52.556.128.595
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.898.474.809	8.843.582.575
315	5. Phải trả người lao động		230.202.022.340	444.124.467.199
316	6. Chi phí phải trả	18	10.468.104.839	9.893.985.896
317	7. Phải trả nội bộ	19	206.278.321.486	198.755.162.358
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	86.712.051.440	42.751.009.800
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		347.654.960.502	361.924.644.922
330	II. Nợ dài hạn		571.398.164.500	407.382.985.500
333	3. Phải trả dài hạn khác	21	-	6.480.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	569.785.985.500	398.902.985.500
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.612.179.000	2.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.579.355.120.244	2.424.262.891.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.581.901.382.661	2.427.926.077.346
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.707.104.480.901	1.707.104.480.901
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		606.802.018.299	33.932.555.266
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	418.963.041.179
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.883.461	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		267.926.000.000	267.926.000.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(2.546.262.417)	(3.663.185.718)
432	1. Nguồn kinh phí	24	(6.231.947.093)	(7.985.001.821)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	25	3.685.684.676	4.321.816.103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.224.215.353.171	3.994.753.415.950

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.500.420.139	1.500.420.139
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		7.602.072,04	2.053.096,92

Người lập

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Gái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.836.448.666.933	2.443.107.433.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.962.655.900	5.155.593.360
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.834.486.011.033	2.437.951.840.470
11	4. Giá vốn hàng bán	29	1.808.803.759.818	1.730.038.747.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		453.682.251.215	707.913.092.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	60.365.231.433	90.674.944.428
22	7. Chi phí tài chính	31	75.244.119.165	34.391.513.265
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.874.729.146	8.833.036.247
24	8. Chi phí bán hàng	32	22.732.409.906	35.115.774.262
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	132.787.226.345	118.384.080.282
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		283.283.727.232	610.696.669.304
31	11. Thu nhập khác	34	478.141.351.700	497.088.024.023
32	12. Chi phí khác	35	1.566.190.787	50.286.106.658
40	13. Lợi nhuận khác		476.575.160.913	446.801.917.365
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		759.858.888.145	1.057.498.586.669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	189.766.220.040	223.974.602.063
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>570.092.668.105</u>	<u>833.523.984.606</u>

Người lập



Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Gái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.302.158.927.512	2.468.659.600.607
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(541.192.752.324)	(522.111.557.084)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(650.768.012.959)	(1.165.563.741.309)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.360.041.930)	(7.848.920.688)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(174.417.500.000)	(248.871.655.833)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.191.989.374	17.983.971.959
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(866.842.145.413)	(306.267.838.162)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		128.770.464.260	235.979.859.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(353.903.069.626)	(1.234.131.413.902)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		322.671.377.428	330.403.121.885
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(145.020.000.000)	(825.515.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		190.755.887.000	1.460.271.026.261
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(395.317.937.227)	(161.024.896.394)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.740.706.572	80.977.119.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(330.073.035.853)	(337.020.042.304)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		541.984.075.727	144.500.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(272.726.024.959)	(93.503.678.500)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(209.408.410.647)	(532.647.767.787)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		59.849.640.121	(481.651.446.287)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(141.452.931.472)	(582.691.629.101)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		591.068.565.247	1.174.551.453.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		820.013	(791.258.927)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	449.616.453.788	591.068.565.247

Người lập


Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Minh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Gái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259465 ngày 29/05/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Xã Xuân Lập - Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.707.104.480.901 đồng

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Khách sạn Hồng Hạnh	Số 17 đường Phù Đổng Thiên Vương, P.8, TP. Đà Lạt
2. Trung tâm Văn hóa Suối Tre	Xã Suối Tre, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
3. Xí nghiệp Cơ khí Vận tải	Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
4. Bệnh viện Suối Tre	Xã Suối Tre, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
5. Nông trường Dầu Giây	Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
6. Nông trường An Lộc	Xã Suối Tre, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
7. Nông trường Bình Lộc	Xã Xuân Thiện, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
8. Nông trường Long Thành	Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
9. Nông trường Ông Quế	Xã Xuân Quế, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai
10. Nông trường Bình Sơn	Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
11. Nông trường Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai
12. Nông trường Cẩm Đường	Xã Xuân Đường, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai
13. Nông trường Tráng Bom	Thị trấn Tráng Bom, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai
14. Nông trường Túc Trưng	Xã Phú Túc, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
15. Nông trường Hàng Gòn	Xã Xuân Thanh, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
16. Nông trường An Viễn	Xã An Viễn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
17. Nông trường Hiệp Thành	Xã Bàu Cạn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
18. Nhà máy An Lộc	Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
19. Nhà máy Dầu Giây	Xã Bàu Hàm 2, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai
20. Nhà máy Long Thành	Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
21. Nhà máy Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, Huyện Cẩm Mỹ, Tỉnh Đồng Nai
22. Nhà máy Xuân Lập	Xã Xuân Lập, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin về các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

- Trồng trọt;
- Sản xuất hóa chất, phân bón và cao su, bao bì và các sản phẩm tiêu dùng;
- Sản phẩm bằng hạt PE, sản phẩm từ nguyên liệu cao su, bẻ tông tươi;
- Vật liệu xây dựng: bẻ tông đúc sẵn các loại, công chịu lực, công ly tâm;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông;
- Kinh doanh khách sạn và du lịch từ hành nội địa;
- Chế biến các loại đá xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ và vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng;
- Chế tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí;
- Thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp;
- Dịch vụ cầu hàng hóa;
- Thi công các công trình xử lý nước thải;
- Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn;
- Kinh doanh các loại phụ tùng cơ khí điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Đầu tư các dự án trồng cao su và chăn nuôi gia súc;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác

	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các Tổng Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Tổng Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 71/2013/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.709.407.921	6.673.685.437
Tiền gửi ngân hàng	251.007.045.867	408.822.924.694
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	194.900.000.000	175.571.955.116
	<u>449.616.453.788</u>	<u>591.068.565.247</u>

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất dao động từ 6,8%/năm đến 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	228.134.613.000	286.070.500.000
Cho vay ngắn hạn	41.400.000.000	43.200.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến & XNK Thủy sản Đồng Tháp ⁽²⁾	41.400.000.000	43.200.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn ⁽²⁾	(20.700.000.000)	-
	<u>248.834.613.000</u>	<u>329.270.500.000</u>

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất của các hợp đồng từ 6,8%/năm đến 7%/năm

⁽²⁾ Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Chế biến & XNK Thủy sản Đồng Tháp vay theo hợp đồng tín dụng số 06/2011/HĐTD ngày 20/06/2011, hợp đồng 01/2011/HĐTD ngày 12/01/2011 và hợp đồng 03/2011/HĐTD ngày 15/04/2011 với lãi suất các hợp đồng từ 14%/năm đến 15%/năm, thời hạn vay theo hợp đồng là 3 tháng, qua các phụ lục hợp đồng, khoản cho vay này đã được gia hạn đến 31/12/2012.

Đến nay, do Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Thủy sản Đồng Tháp đang gặp khó khăn về tình hình tài chính nên khoản cho vay này khó có khả năng thu hồi, Ban Tổng Giám đốc thực hiện trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2013 bằng 50% trên số dư nợ cho vay tại ngày 31/12/2013 với số tiền tương ứng là 20.700.000.000 VND.

5 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày cuối năm 2013 là 0 VND (số dư tại ngày 31/12/2012 là khoản phải thu về phí quản lý ngành).

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu hội đồng bồi thường TX Long Khánh	6.915.382.849	6.915.382.849
Công nhân vay khó khăn	201.500.000	184.000.000
Phải thu tiền đền bù cây cao su	65.437.803.190	85.863.351.190
- Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	60.062.819.000	60.062.819.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Dầu Giây	3.874.984.190	24.300.532.190
- Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	375.081.551	4.549.494.039
Phải thu TT Kỹ thuật địa chính nhà đất Đồng Nai tiền cầm mốc ranh giới đền bù đất	4.994.137.517	-
Phải thu về chi hệ Công ty CP Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	6.219.085.839	3.126.080.364
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia, trong đó:	12.227.462.077	5.190.267.141
- Công ty CP Gõ Cao su Đồng Nai	1.008.519.943	931.405.944
- Công ty CP Cao su Hàng Gòn	600.000.000	-
- Công ty CP Thống Nhất	4.569.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	556.800.000	-
- Công ty CP CBG Thuận An	270.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	5.223.142.134	4.258.861.197
Phải thu Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	67.043.118.233	67.041.160.073
- Ứng vốn hoạt động	66.889.476.247	66.889.476.247
- Tiền điện thoại năm 2012	1.639.094	1.639.094
- Tiền điện thoại năm 2013	1.958.160	-
- Chi hệ tiền thuê đất năm 2009, 2010	150.044.732	150.044.732
Phải thu về lãi dự thu	5.311.621.376	5.075.138.519
- Công ty CP Chế biến & XNK Thủy Sản Đồng Tháp	1.331.000.000	1.331.000.000
- Các Ngân hàng & Tổ chức tín dụng	3.980.621.376	3.744.138.519
Phải thu chi phí ứng hộ	-	2.921.859
Phải thu ứng lương của người lao động	66.900.000	72.200.000
Phải thu về cho CBCNV vay vốn giảm nghèo	22.765.700.000	22.500.000.000
Phải thu về chi hệ Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	500.000.000	-
Phải thu Viện nghiên cứu cao su	1.988.186.667	-
Phải thu BHXH tiền ốm đau, thai sản	2.445.891.555	-
Phải thu khác	2.049.352.300	1.145.973.743
	198.541.223.154	201.665.969.777

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.828.829.766	39.602.233.226
Công cụ, dụng cụ	6.829.597.215	5.834.303.760
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.918.342.034	42.455.513.049
Thành phẩm	160.059.162.543	198.437.774.293
Hàng hoá	97.771.550	127.671.481
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(538.340.889)
	263.733.703.108	285.919.154.920

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.536.319.875
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	5.153.760.136	19.642.410.512
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>25.153.760.136</u>	<u>44.178.730.387</u>

(*) Đây là khoản tạm nộp tiền sử dụng đất liên quan đến khu dân cư Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo Công văn số 9862/UBND-KT ngày 01/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai. Dự án này hiện nay đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai quản lý.

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.061.919.000	1.281.042.380
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	58.200.000.000	93.326.250.000
	<u>59.261.919.000</u>	<u>94.607.292.380</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ tại ngân hàng TMCP SHB Chi nhánh Đồng Nai để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Cao su.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	357.735.226.779	112.934.306.897	118.197.224.731	14.158.748.857	617.371.248.947	1.220.396.756.211
Số tăng trong năm	21.078.706.921	3.752.635.528	1.651.054.545	-	80.339.414.938	106.821.811.932
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	21.078.706.921	3.752.635.528	1.651.054.545	-	80.339.414.938	106.821.811.932
Số giảm trong năm	(2.687.375.171)	(3.336.222.499)	(4.767.934.569)	(661.666.553)	(80.118.262.212)	(91.571.461.004)
- <i>Theo TT45/2013/TT-BTC</i>	(2.687.375.171)	(1.549.552.499)	(2.538.648.341)	(661.666.553)	-	(7.437.242.564)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(1.786.670.000)	(2.229.286.228)	-	(80.118.262.212)	(84.134.218.440)
Số dư cuối năm	376.126.558.529	113.350.719.926	115.080.344.707	13.497.082.304	617.592.401.673	1.235.647.107.139
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	202.390.010.956	78.209.528.801	93.624.759.707	10.385.356.403	343.425.569.527	728.035.225.394
Số tăng trong năm	21.240.494.561	7.120.202.287	4.293.006.463	363.611.252	25.352.098.424	58.369.412.987
- <i>Khấu hao trong năm</i>	21.240.494.561	7.120.202.287	4.293.006.463	363.611.252	25.352.098.424	58.369.412.987
Số giảm trong năm	(1.698.542.344)	(2.637.609.246)	(3.293.431.424)	(320.942.244)	(74.028.569.859)	(81.979.095.117)
- <i>Chuyển sang BDS đầu tư</i>	(1.698.542.344)	(850.939.246)	(1.064.145.196)	(320.942.244)	-	(3.934.569.030)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(1.786.670.000)	(2.229.286.228)	-	(74.028.569.859)	(78.044.526.087)
- <i>Giảm khác</i>		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	221.931.963.173	82.692.121.842	94.624.334.746	10.428.025.411	294.749.098.092	704.425.543.264
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	155.345.215.823	34.724.778.096	24.572.465.024	3.773.392.454	273.945.679.420	492.361.530.817
Số dư cuối năm	154.194.595.356	30.658.598.084	20.456.009.961	3.069.056.893	322.843.303.581	531.221.563.875

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kê toán VND	Phần mềm tín học VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	449.925.000	12.650.000	11.500.000.000	11.962.575.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(12.650.000)	-	(12.650.000)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(12.650.000)	-	(12.650.000)
Số dư cuối năm	449.925.000	-	11.500.000.000	11.949.925.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	449.925.000	86.640	1.533.333.334	1.983.344.974
Số tăng trong năm	-	-	766.666.666	766.666.666
- Khấu hao trong năm	-	-	766.666.666	766.666.666
Số giảm trong năm	-	(86.640)	-	(86.640)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(86.640)	-	(86.640)
Số dư cuối năm	449.925.000	-	2.300.000.000	2.749.925.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	12.563.360	9.966.666.666	9.979.230.026
Số dư cuối năm	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vườn cây Kiến thiết cơ bản	928.903.584.438	716.723.487.039
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2005	-	7.996.766.733
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2006	1.427.917.894	17.707.096.902
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2007	25.461.858.386	74.658.341.313
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	130.378.763.724	115.589.295.830
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	130.011.373.519	111.736.338.027
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	177.746.256.965	142.471.122.928
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	177.645.347.809	140.266.294.579
- Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	102.523.604.405	74.475.533.560
- Vườn cây Kiến thiết cơ bản trồng mới năm 2013	144.850.204.811	-
- Chi phí khác trong nông nghiệp	38.858.256.925	31.822.897.167
Công trình xây dựng cơ bản	160.749.213	283.566.716
- Chi phí xây lắp kiến trúc khác	160.749.213	283.566.716
	929.064.333.651	717.007.053.755

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	653.424.100.000	527.624.800.000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	70.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	15.300.000.000	15.300.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bào Lâm ^(*)	80.925.400.000	44.925.400.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (*)	354.000.000.000	279.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây ^(*)	59.198.700.000	44.399.400.000
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	451.967.787.547	266.241.900.406
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	29.577.600.000	29.577.600.000
- Công ty Cổ phần V.R.G Sa Do ^(*)	127.000.000.000	5.400.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La ^(*)	140.000.000.000	120.261.353.406
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên ^(*)	101.440.187.547	82.252.947.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	810.000.000	810.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	12.500.000.000
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh ^(*)	36.000.000.000	10.800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	358.330.788.717	267.018.038.631
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(67.645.354.882)	(23.296.704.059)
	<u>1.396.077.321.382</u>	<u>1.037.588.034.978</u>

^(*) Giá trị đầu tư tăng trong năm là do Tổng Công ty góp vốn đầu tư theo vốn điều lệ đăng ký

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Bất động sản
Cty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51%	61%	Sản xuất, kinh doanh chế biến gỗ
Công ty Cổ phần Cao su Bào Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	Tỉnh Đồng Nai	59,0%	59,0%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Tỉnh Đồng Nai	50%	(*)	Gia công, chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai	51%	62,79%	Kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	58%	58,33%	Kinh doanh hạ tầng KCN

(*) Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp là 50%, còn lại là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua ủy quyền các cổ đông là cán bộ CBCNV của các phòng ban và các nông trường của Tổng Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty Cổ phần V.R.G Sa Do	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất chỉ thun
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty CP Phát triển KCN Lộc Khang	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty Cổ phần XD Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất, kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Đầu tư xây dựng

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013 SL CP	01/01/2013 SL CP	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư cổ phiếu			32.210.000.000	32.210.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Á	1.368.000	1.368.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Cty CP Chế biến Gỗ Thuận An	200.000	200.000	3.170.000.000	3.170.000.000
- Cty CP Thể thao Ngôi sao Geruco	200.000	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cty CP CN & XK Cao su	200.000	200.000	2.040.000.000	2.040.000.000
Đầu tư góp vốn dài hạn khác			312.120.788.717	234.808.038.631
- Công ty CP TM và Du lịch Cao su			82.800.000.000	82.800.000.000
- Dự án bến Chương Dương - TP.HCM			119.918.788.717	119.918.788.717
- Công ty CP KCN Cao su Việt Nam			15.402.000.000	15.402.000.000
- Công ty TNHH MTV Điện Biên- Bắc Lào			85.000.000.000	1.207.249.914
- Công ty CP ĐT VRG - Long Thành (*)			9.000.000.000	15.480.000.000
Cho vay dài hạn			14.000.000.000	-
			358.330.788.717	267.018.038.631

(*) Trong giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 bao gồm 6,48 tỷ VND giá trị Tổng Công ty đầu tư hộ cán bộ Công nhân viên. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã chuyển nhượng hộ toàn bộ số lượng cổ phiếu này và đã hoàn trả lại cho CBCNV, giá trị còn lại 9 tỷ tại ngày 31/12/2013 là giá trị đầu tư trực tiếp của Tổng Công ty.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH theo BCTC tại ngày cuối năm	Giá trị đầu tư	Dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP TM và Du lịch Cao su	19,39%	78.152.578.086	82.800.000.000	(67.645.354.882)
				(67.645.354.882)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư đầu năm	5.781.115.057	4.917.431.885
Số tăng trong năm	13.946.191.944	11.179.602.274
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(12.647.226.206)	(10.315.919.107)
Số dư cuối năm	7.080.080.795	5.781.115.057

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	982.450.565	1.336.770.208
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường	491.151.631	1.139.574.331
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.903.345.754	3.304.970.518
Chi phí CCDC kết chuyển theo TT45/2013/TT-BTC	1.703.132.845	-
	7.080.080.795	5.781.115.057

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ đảm bảo hợp đồng vay dài hạn Quỹ bảo vệ môi trường	12.937.500.000	12.937.500.000
	12.937.500.000	12.937.500.000

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 USD	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn		94.882.500.000	-
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Đồng Nai	4.500.000,00	94.882.500.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 22)		29.117.000.000	25.868.336.000
		123.999.500.000	25.868.336.000

Khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2013023/HMI/KHDN ngày 14/06/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

(2) Hợp đồng tín dụng số 2013063/TI./KHDN ngày 04/10/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.058.956.156	4.164.207.778
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.584.275.165	-
Thuế Thu nhập cá nhân	254.243.488	4.433.710.397
Thuế Tài nguyên	-	2.744.400
Các loại thuế khác	1.000.000	242.920.000
	14.898.474.809	8.643.582.575

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền án giữa ca, tiền điện thoại, tiền độc hại	7.714.443.270	8.508.365.358
Chi phí nhân công vườn ươm	-	268.424.951
Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	501.701.283
Chi phí lãi vay phải trả	808.418.373	544.793.437
Chi phí phải trả khác	1.945.243.196	70.700.867
	10.468.104.839	9.893.985.896

19 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi nhuận còn phải nộp về Tập đoàn	179.536.310.535	182.785.634.821
Phải trả về các quỹ tập trung	26.732.339.590	15.969.527.537
Phải trả phí quản lý ngành	9.671.361	-
	206.278.321.486	198.755.162.358

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	963.787.925	1.072.371.954
Bảo hiểm y tế	-	168.053
Bảo hiểm thất nghiệp	-	112.035
Tiền ký quỹ đấu giá thế chấp và đền bù đất cây cao su	82.379.685.369	38.825.930.008
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu	-	525.453.094
Các khoản thu hộ, chi hộ	1.251.975.257	-
Phải trả, phải nộp khác	2.116.602.889	2.326.974.656
	86.712.051.440	42.751.009.800

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả CBCNV tiền nhận đầu tư hộ vào Công ty CP Phát triển VRG - Long Thành	-	6.480.000.000
	-	6.480.000.000

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	569.785.985.500	398.902.985.500
- Vay ngân hàng	535.885.985.500	345.202.985.500
- Vay tổ chức khác	33.900.000.000	53.700.000.000
	569.785.985.500	398.902.985.500

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đại Á ⁽¹⁾	8.300.000.000	12.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đồng Nai ⁽²⁾	527.585.985.500	332.502.985.500
Vay tổ chức khác		
- Công ty Tài chính Cao su Việt Nam TNHH MTV ⁽³⁾	28.400.000.000	46.400.000.000
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam ⁽⁴⁾	5.500.000.000	7.300.000.000
	569.785.985.500	398.902.985.500

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số TD 11/0222 ngày 19/12/2011 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 21.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trạm nuôi trồng thủy sản, xây dựng phòng họp và mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 14%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.700.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 4.400.000.000 VND.

⁽²⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

^(2.1) Hợp đồng số 2010061/DA 2008/ KHDN ngày 17/12/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 43.110.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây thuộc dự án tái canh trồng mới 1.683,71 ha năm 2008;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng; thời gian ân hạn nợ gốc 48 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: từ 10,5%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Theo hợp đồng thế chấp số 2010034/ HĐDB/ NHNT ngày 17/12/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 26.405.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND;

^(2.2) Hợp đồng số 2010058/ DA2005/KHDN ngày 17/12/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 8.452.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiết thiết cơ bản năm 2005;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 9,5%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 2010034/ HĐDB/ NHNT ngày 17/12/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.336.664.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.668.000.000 VND;

^(2.3) Hợp đồng số 2010059/DA2006/ KHDN ngày 17/12/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 12.682.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiết thiết cơ bản năm 2006;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 10,5%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 2010034/ HĐDB/ NHNT ngày 17/12/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.498.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.249.000.000 VND;

^(2.4) Hợp đồng số 2010060/ DA 2007/ KHDN ngày 17/12/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 25.443.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiết thiết cơ bản năm 2007;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng, thời gian ân hạn nợ đến hết 31/12/2014;
- Lãi suất cho vay: từ 9,5%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 2010034/ HĐDB/ NHNT ngày 17/12/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 15.676.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

^(2.5) Hợp đồng số 2010062/ DA 2009/ KHDN ngày 17/12/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 52.736.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiết thiết cơ bản năm 2009
- Thời hạn cho vay: 132 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 8,3%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 2010034/ HĐDB/ NHNT ngày 17/12/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 38.430.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND;

^(2.6) Hợp đồng số 2010063/ DA 2010/ KHDN ngày 17/12/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 151.819.000.000 VND;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiết thiết cơ bản năm 2010
- Thời hạn cho vay: 144 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 8,3%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 2010034/ HĐDB/ NHNT ngày 17/12/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 129.827.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

^(2.7) Hợp đồng số 2011064/DA2011/KHDN ngày 20/12/2011 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 178.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Trồng mới 2.398,39 ha vườn cây cao su thuộc dự án Tập đoàn phê duyệt theo QĐ 286/HĐTVCSVN-KHĐT 17/07/2011;
- Thời hạn cho vay: 132 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 10,6%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Các nội dung thế chấp sẽ được ký kết trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 115.330.321.500 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

^(2.8) Hợp đồng số 2012065/ DA 2012/ KHDN ngày 12/12/2012 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Trồng mới 1.595,94 ha vườn cây cao su thuộc dự án được Tập đoàn Cao su phê duyệt;
- Thời hạn cho vay: 132 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc 60 tháng nhưng không quá 31/12/2017;
- Lãi suất cho vay: từ 10,6%/năm đến 12,6%/năm theo từng kế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 77.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

^(2.9) Hợp đồng số 2013066/ DA 2013/ KHDN ngày 20/12/2013 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 245.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Trồng mới và Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013
- Thời hạn cho vay: 144 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Các nội dung thế chấp sẽ được ký kết trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 120.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

⁽³⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

^(3.1) Hợp đồng số 03/2009/HDDH- TCCS- TD ngày 05/11/2009 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: phục vụ tái canh trồng mới 1.521 ha và chăm sóc 5.688 ha vườn cây năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009;
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 12,3%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Cầm cố các hợp đồng ủy thác quản lý vốn tại công ty Tài chính Cao su với tổng giá trị là 60.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.400.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.000.000.000 VND.

^(3.2) Hợp đồng số 07/HDDH/ 2006 ngày 06/09/2006 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cơ cấu vốn đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2003, 2004, 2005;
- Thời hạn cho vay: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12,3%/năm
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 24.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 8.000.000.000 VND.

^(3.4) Hợp đồng số 17-10/TD- QMT/ 2010 ngày 05/11/2010 với các điều khoản chi tiết:

- Hạn mức: 12.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Cải tạo Trạm xử lý nước thải Nhà máy chế biến cao su Long Thành, công suất: 1.150 m³/ ngày đêm";
- Thời hạn cho vay: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,4%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng Agribank Chi nhánh Long Khánh;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.300.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.800.000.000 VND.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND				VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	737.984.805.258		(411.218.488)	188.430.436.072	348.645.329.769			780.689.239.571		2.055.338.592.182
Tăng vốn trong năm	969.119.675.643		-	-	(188.430.436.072)			(780.689.239.571)		-
Lãi trong năm trước	-		-	-	-		833.523.984.606	-		833.523.984.606
Trích lập các quỹ	-		-	37.702.839.185	78.130.790.456		(383.759.629.641)	267.926.000.000		-
Trích nộp về Tập đoàn	-		-	(3.770.283.919)	(7.813.079.046)		-	-		(11.583.362.965)
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-		-	-	-		(449.764.354.965)	-		(449.764.354.965)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-		411.218.488	-	-		-	-		411.218.488
Kết chuyển nguồn	-		-	(188.430.436.072)	188.430.436.072		-	-		-
Số dư cuối năm trước	1.707.104.480.901			33.932.555.266	418.963.041.179			267.926.000.000		2.427.926.077.346
Lãi trong năm nay	-		-	-	-		570.092.668.105	-		570.092.668.105
Trích lập các quỹ	-		-	171.007.135.393	-		(171.007.135.393)	-		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾	-		-	-	-		(192.857.562.890)	-		(192.857.562.890)
Kết chuyển nguồn quỹ ⁽²⁾	-		-	418.963.041.179	(418.963.041.179)		-	-		-
Trích nộp về Tập đoàn	-		-	(17.100.713.539)	-		(206.159.086.361)	-		(223.259.799.900)
Số dư cuối năm nay	1.707.104.480.901			606.802.018.299			68.883.461	267.926.000.000		2.581.901.382.661

⁽¹⁾ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính.

⁽²⁾ Tăng Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển tăng Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
1.707.104.480.901	100,00%	1.707.104.480.901	100,00%			
1.707.104.480.901	100%	1.707.104.480.901	100%			100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	1.707.104.480.901	737.984.805.258
- Vốn góp tăng trong năm	-	969.119.675.643
- Vốn góp cuối năm	1.707.104.480.901	1.707.104.480.901

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(7.985.001.821)	(8.552.049.722)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	26.814.847.806	24.299.387.726
Chi sự nghiệp	(25.061.793.078)	(23.732.339.825)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(6.231.947.093)	(7.985.001.821)

25 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	4.321.816.103	4.957.947.530
Giảm trong năm	(636.131.427)	(636.131.427)
Số dư cuối năm	3.685.684.676	4.321.816.103

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.829.354.385.655	2.430.016.342.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.094.281.278	13.091.090.885
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.836.448.666.933	2.443.107.433.830

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế Xuất khẩu	1.962.655.900	5.155.593.360
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	1.962.655.900	5.155.593.360

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	1.827.391.729.755	2.424.860.749.585
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	7.094.281.278	13.091.090.885
	<u>1.834.486.011.033</u>	<u>2.437.951.840.470</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.374.186.304.843	1.717.976.871.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.617.454.975	12.061.875.897
	<u>1.380.803.759.818</u>	<u>1.730.038.747.785</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	42.086.825.088	68.020.465.046
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.927.559.277	18.974.981.411
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.281.963.607	3.679.497.971
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	68.883.461	-
	<u>60.365.231.433</u>	<u>90.674.944.428</u>

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	8.874.729.146	8.833.036.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.168.049.697	3.692.835.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.234.909.458
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	65.048.650.823	20.630.732.391
Chi phí tài chính khác	152.689.499	-
	<u>75.244.119.165</u>	<u>34.391.513.265</u>

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	8.643.159.630	9.522.905.650
Chi phí nhân công	1.384.549.841	1.637.772.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.465.917	92.697.335
Phí bảo hiểm xuất khẩu	2.693.045.112	5.287.039.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.948.846.624	8.710.665.937
Chi phí khác bằng tiền	2.973.342.782	9.864.692.847
	22.732.409.906	35.115.774.262

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.343.739.409	3.191.280.015
Chi phí nhân công	25.953.201.117	32.666.361.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.342.421.623	3.107.534.801
Thuế, phí, lệ phí	18.477.199.991	20.429.430.815
Chi phí dự phòng	17.694.521.891	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.741.439.100	1.847.402.967
Chi phí khác bằng tiền	63.234.703.214	57.142.070.089
	132.787.226.345	118.384.080.282

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bồi thường cao su	16.929.305.537	60.588.684.919
Cây cao su thanh lý, gãy đổ	451.107.966.130	400.271.044.494
Bán bầu cao su, cao su giống, hạt giống	3.973.991.258	2.374.092.900
Tiền bản hồ sơ thầu	43.100.000	327.727.273
Nhượng bán vật tư, thanh lý TSCĐ	3.605.258.016	3.138.767.289
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	728.971.834	906.150.257
Thù lao người đại diện phần vốn	560.669.000	200.371.500
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	22.686.623.330
Thu nhập khác	1.192.089.925	6.594.562.061
	478.141.351.700	497.088.024.023

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý cây cao su	6.713.058.748	19.330.629.782
Chi phí thanh lý thiết bị, máy móc	-	445.004.346
Chi phí nhượng bán vật tư, bầu, cây giống	4.953.139.107	3.392.856.561
Chi tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi đất lần chiếm	362.667.397	196.083.825
Chi phí khác	1.570.343.861	26.921.532.144
Chi phí điều chỉnh giảm theo kết quả kiểm toán Nhà nước năm 2012 (*)	(12.033.018.326)	-
	1.566.190.787	50.286.106.658

(*) Đây là khoản chi phí được điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2012. Với khoản chi phí này Ban Tổng Giám đốc đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào kết quả kinh doanh năm 2012 mà thực hiện điều chỉnh giảm chi phí khác trong kết quả kinh doanh năm 2013, liên quan khoản chi phí được điều chỉnh giảm này, thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh tăng tương ứng số tiền 2.105.778.207 VND

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	759.858.888.145	1.057.498.586.669
Các khoản điều chỉnh tăng	18.812.340.249	23.954.919.761
- Chi phí khấu hao và phân bổ	870.972.533	943.834.310
- Chi phí không có hóa đơn chứng từ	289.532.337	970.010.278
- Thủ lao HĐTY không chuyên trách	60.000.000	300.589.000
- CLTG do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	1.234.909.458
- Chi phí hoa hồng vận chuyển	102.880.000	-
- Phí quản lý ngành	17.050.916.108	19.052.278.202
- Khác	17.300.000	1.453.298.513
- Các khoản chi phí không phục vụ SXKD	420.739.271	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(15.996.442.738)	(18.974.981.411)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.927.559.277)	(18.974.981.411)
- CLTG do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	(68.883.461)	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	762.674.785.656	1.062.478.525.019
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế theo Kiểm toán Nhà nước	12.033.018.326	-
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh năm nay	750.641.767.330	1.062.478.525.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Trong đó:		
- Thuế TNDN năm nay phải nộp thuế suất 25%	187.660.441.833	265.619.631.255
- Thuế TNDN phải nộp theo Kiểm toán Nhà nước	2.105.778.207	-
- Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo TT40/2012/TT-BTC	-	(41.645.029.192)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	189.766.220.040	223.974.602.063
Thuế TNDN chuyển nhượng Cổ phần VRG Long Thành do bên mua chịu và Tổng Công ty kê khai nộp hộ	1.771.875.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(4.536.319.875)	20.360.733.895
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(174.417.500.000)	(248.871.655.833)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	12.584.275.165	(4.536.319.875)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	449.616.453.788	-	591.068.565.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.769.714.469 (18.247.764.613)		370.515.929.664 (553.242.722)	
Các khoản cho vay	248.834.613.000 (20.700.000.000)		329.270.500.000	-
Đầu tư dài hạn	358.330.788.717	-	267.018.038.631	-
	1.362.551.569.974 (38.947.764.613)		1.557.873.033.542 (553.242.722)	

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	693.785.485.500	424.771.321.500
Phải trả người bán, phải trả khác	101.835.614.436	67.621.231.277
Chi phí phải trả	10.468.104.839	9.893.985.896
	806.089.204.775	502.286.538.673

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	449.616.453.788	-	-	449.616.453.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.521.949.856	-	-	287.521.949.856
Các khoản cho vay	228.134.613.000	-	-	228.134.613.000
Đầu tư dài hạn	-	32.210.000.000	312.120.788.717	344.330.788.717
	965.273.016.644	32.210.000.000	312.120.788.717	1.309.603.805.361
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	591.068.565.247	-	-	591.068.565.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369.962.686.942	-	-	369.962.686.942
Các khoản cho vay	329.270.500.000	-	-	329.270.500.000
Đầu tư dài hạn	-	32.210.000.000	234.808.038.631	267.018.038.631
	1.290.301.752.189	32.210.000.000	234.808.038.631	1.557.319.790.820

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	123.999.500.000	47.117.664.000	522.668.321.500	693.785.485.500
Phải trả người bán, phải trả khác	101.835.614.436	-	-	101.835.614.436
Chi phí phải trả	10.468.104.839	-	-	10.468.104.839
	236.303.219.275	47.117.664.000	522.668.321.500	806.089.204.775
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	25.868.336.000	76.234.664.000	322.668.321.500	424.771.321.500
Phải trả người bán, phải trả khác	61.141.231.277	6.480.000.000	-	67.621.231.277
Chi phí phải trả	9.893.985.896	-	-	9.893.985.896
	96.903.553.173	82.714.664.000	322.668.321.500	502.286.538.673

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai trong năm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Điện Biên - Bắc Lâm	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Hạng Gòn	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần V.R.G Sa Do	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Lộc Khang	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phù Việt Tin	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		
- Chuyển nhượng vốn	-	12.000.000.000
- Mua vật tư	1.443.096.000	-
- Bán hàng	234.732.211.504	241.217.249.120
Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai		
- Cổ tức được chia	5.223.142.134	4.258.861.197
Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn		
- Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.138.105.965	20.742.944.114
- Bán hàng	747.301.526	-
- Cổ tức được chia	600.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh		
- Góp vốn điều lệ	-	8.800.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây		
- Góp vốn điều lệ	14.799.300.000	3.517.800.000
- Phải trả tiền đến bù cây cao su	-	24.300.532.190
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		
- Góp vốn điều lệ	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm		
- Mua lại phần vốn góp của Công ty CP PT Đô Thị và KCN Cao su VN	36.000.000.000	6.050.000.000
- Mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài chính cao su VN	-	4.400.000.000
Công ty TNHH MTV Điện Biên Bắc Lào		
- Góp vốn điều lệ	83.792.750.086	1.207.249.914
- Bán Cây giống	3.976.836.383	1.455.906.500
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.008.519.943	931.405.944
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý	99.855.452.280	72.720.457.236
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai		
- Chi phí sửa chữa và xây dựng cơ bản	18.147.508.557	27.105.252.222
- Cổ tức lợi nhuận được chia	556.800.000	696.000.000
- Tiền nước	21.610.287	-
- Mua Pallet	160.450.000	202.207.500
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh		
- Tiền bồi thường cây cao su	38.166.799.556	18.000.000.000
- Góp vốn hoạt động	25.200.000.000	-

Công ty Cổ phần Thống Nhất

- Tiền bồi thường cây cao su	-	3.457.600.000
- Dịch vụ sửa chữa	30.662.243	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	10.462.949.613
- Góp vốn điều lệ	-	2.163.600.000

Công ty Cổ phần V.R.G Sa Do

- Góp vốn điều lệ	121.600.000.000	5.400.000.000
-------------------	-----------------	---------------

Công ty Cổ phần Cao su Sơn La

- Góp vốn điều lệ	19.738.646.594	24.961.820.280
-------------------	----------------	----------------

Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên

- Góp vốn điều lệ	19.187.240.547	20.524.426.200
-------------------	----------------	----------------

Công ty Cổ phần Phú Việt Tín

- Góp vốn điều lệ	-	9.000.000.000
-------------------	---	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	5.899.123.510	12.703.338.236
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	6.600.000	-
Phải thu khác		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	500.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	67.043.118.233	67.041.160.073
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	3.874.984.190	24.300.532.190
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	60.062.819.000	60.062.819.000
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia		
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	5.223.142.134	4.258.861.197
- Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	1.008.519.943	931.405.944
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	4.569.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	556.800.000	-
Phải trả người bán		
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	4.360.625.781	9.211.561.843
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	3.635.393.009	836.016.366
Phải trả nội bộ		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	206.278.321.486	198.755.162.358



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thù lao Hội đồng thành viên		
Số đầu năm	16.508.000	34.862.000
Số phải trả trong năm	60.000.000	82.608.000
Số đã trả trong năm	(60.500.000)	(100.962.000)
Số còn phải trả cuối năm	16.008.000	16.508.000

Thông tin về lao động và tiền lương

	Năm 2012			Năm 2013		
	Lao động Bình quân	Tiền lương	Bình quân/tháng	Lao động bình quân	Tiền lương	Bình quân/tháng
	Số LĐ	VND	VND	Số LĐ	VND	VND
1. LĐ cao su	13.512	979.605.443.383	6.041.577	12.703	765.836.284.657	5.023.986
- SX KD	11.806	909.442.975.627	6.419.356	10.756	661.232.584.396	5.122.975
- XDCB	1.706	70.162.467.756	3.427.241	1.947	104.603.700.261	4.477.131
2. LĐ khác	253	15.546.408.196	5.120.688	262	16.516.233.455	5.253.255
3. Viên chức QL	7	2.646.954.000	31.511.357	6	1.800.334.903	25.004.651
Cộng	13.772	997.798.805.579	6.037.605	12.971	784.152.853.015	5.037.859

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

Người lập

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Gái